

CÔNG TY: Cổ phần Que hàn điện Việt Đức  
 Địa chỉ: XÃ NHỊ KHÊ - Huyện Thường Tín- TP HÀ NỘI  
 Tel: 0433853360 Fax: 0433853653

Báo cáo tài chính  
 Quy 2 năm tài chính 2024

Mẫu số .B01 DN.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30/06/2024

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>137,608,917,018</b>	<b>129,351,840,270</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>27,936,179,071</b>	<b>30,711,363,013</b>
1. Tiền	111		27,936,179,071	30,711,363,013
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48,328,376,090</b>	<b>43,858,838,154</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		48,161,028,240	42,812,803,026
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,746,149,923	7,541,095,164
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		159,379,227	243,121,264
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,738,181,300)	(6,738,181,300)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>61,344,361,857</b>	<b>54,781,639,103</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>5</b>	61,344,361,857	54,781,639,103
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32,454,594,361</b>	<b>34,874,606,215</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>6</b>	<b>29,316,615,255</b>	<b>32,048,376,637</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>29,316,615,255</b>	<b>32,048,376,637</b>
- Nguyên giá	222		142,988,702,927	142,077,869,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113,672,087,672)	(110,029,492,563)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>7</b>		-
- Nguyên giá	228		267,135,000	267,135,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(267,135,000)	(267,135,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>414,244,000</b>	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		414,244,000	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,723,735,106</b>	<b>2,826,229,578</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,723,735,106	2,826,229,578
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>170,063,511,379</b>	<b>164,226,446,485</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>47,720,369,873</b>	<b>50,073,156,353</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>43,724,429,873</b>	<b>45,648,976,353</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,882,968,017	11,675,725,134
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41,479,282	1,174,797,555
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11	1,226,374,790	2,327,951,236
4. Phải trả người lao động	314		5,758,202,665	6,131,382,316
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	675,329,845	11,731,663,775
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	24,244,932,633	11,881,131,944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		895,142,641	626,324,393
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3,995,940,000</b>	<b>4,524,180,000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3,995,940,000	4,524,180,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>122,343,141,606</b>	<b>114,153,290,132</b>

030  
 CỘI  
 CỎ  
 JE T  
 VIỆ  
 NG

I. Vốn chủ sở hữu	410		122,343,141,506	114,153,290,132
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,247,160,000	55,247,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		683,890,000	683,890,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,524,716,000	5,524,716,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		60,887,375,506	52,697,524,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		51,669,524,128	29,002,762,894
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,217,851,378	23,694,761,238
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>170,063,511,379</b>	<b>164,226,446,485</b>

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Lập biểu

Kế toán Trưởng

Giám đốc

*Ngô Thị Kiều*

*Hoàng Xuân Thành*



*GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Huy Liên*

Báo cáo tài chính  
Quý 2 năm tài chính 2024  
Mẫu số .B02 DN.

CÔNG TY: Cổ phần Que hàn điện Việt Đức  
Địa chỉ: Xã Ninh Khê- Huyện Thường Tín - TP Hà Nội  
Tel: 0433 853 360..... Fax: 0433 853 653.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 2 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	91,011,764,806	68,689,624,151	170,427,532,144	145,148,428,404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,138,312,969	745,150,133	2,148,599,674	1,323,677,877
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		89,873,451,837	67,944,474,018	168,278,932,470	143,824,750,527
4. Giá vốn hàng bán	11	16	77,102,653,233	52,140,893,424	141,866,192,130	115,356,573,007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		12,770,798,604	15,803,580,594	26,412,740,340	28,468,177,520
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	20,818,861	40,744,587	26,556,822	216,238,571
7. Chi phí tài chính	22	18	257,596,366	336,957,142	540,196,098	756,989,942
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		257,596,366	336,957,142	540,196,098	756,989,942
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	0	-
9. Chi phí bán hàng	25		3,710,628,745	2,923,164,900	6,760,462,990	6,053,450,440
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4,475,970,564	4,342,705,709	7,583,726,135	7,170,401,836
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+ 30)	30		4,347,421,790	8,241,497,430	11,554,911,939	14,703,573,873
12. Thu nhập khác	31		76,413,000	-	0	95,643,000
13. Chi phí khác	32		10,001,334	10,001,415	26,078,173	20,026,668
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(10,001,334)	66,411,585	-26,078,173	75,616,332
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,337,420,456	8,307,909,015	11,528,833,766	14,779,190,205
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	889,484,358	1,663,582,086	2,310,982,388	2,959,843,375
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,467,936,098	6,644,326,929	9,217,851,378	11,819,346,830
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	20	628	1,203	1,668	2,139
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2024

Kế toán Trưởng

Lập biểu

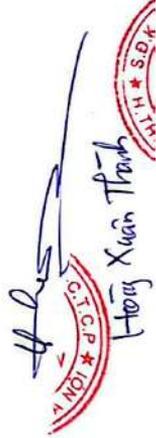
GIAM ĐỐC

GIAM ĐỐC

Ngô Thị Huyền

Hương Xuân Thành

Nguyễn Huy Sĩ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 2 năm 2024**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		177,725,405,374	157,070,675,793
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(156,179,349,163)	(129,563,882,377)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,004,248,114)	(11,707,082,372)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(535,649,961)	(729,027,650)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3,093,439,847)	(3,166,581,924)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		306,286,842	1,878,309,328
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7,046,329,575)	(7,608,190,933)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(2,827,324,444)</b>	<b>6,174,219,865</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,325,077,727)	(142,392,200)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,352,540	17,869,238
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,314,725,187)</b>	<b>(124,522,962)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		40,011,039,222	17,117,840,596
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,647,238,533)	(24,866,291,384)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10,996,935,000)	(11,006,744,700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,366,865,689</b>	<b>(18,755,195,488)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(2,775,183,942)</b>	<b>(12,705,498,585)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30,711,363,013	38,408,077,406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	197,602,835
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>27,936,179,071</b>	<b>25,900,181,656</b>

Lập Biểu

Kế toán Trưởng

Ngày 19 tháng 07 năm 2024  
 GIÁM ĐỐC

*[Signature]*  
 Ngô Thị Hương

*[Signature]*  
 Hoàng Xuân Thành



GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Huy Tiên*

Công ty CP Que hàn điện Việt Đức  
Địa chỉ: Xã Nhị Khê, Huyện  
Thường Tín , T.P Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số /2014/TT-BTC  
Ngày... /.../2014 của Bộ Tài chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh vật liệu hàn: Que hàn, Dây hàn;
- Kinh doanh vật tư nguyên liệu để sản xuất vật liệu hàn;
- Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường. : 45 ngày

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01./01. kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty áp dụng chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập căn cứ theo đúng quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán cũng như các thông tư hướng dẫn hiện hành.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục):**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán. Tại từng thời điểm phát sinh nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ, Công ty áp dụng tỷ giá ngoại tệ của ngân hàng công ty mở tài khoản có phát sinh nghiệp vụ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm : Tiền mặt tồn quỹ và tiền gửi ngân hàng tại các tài khoản công ty mở giao dịch. Các khoản tương đương tiền là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng nhanh chóng chuyển đổi thành tiền mà không phát sinh, nhiều rủi ro khi chuyển đổi.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu căn cứ theo các hợp đồng được ký kết giữa công ty và đối tượng phải thu.

Việc trích lập dự phòng phải thu căn cứ vào thời gian trả nợ gốc căn cứ hợp đồng mua bán ban đầu. Một số trường hợp đặc biệt được trích lập căn cứ thu thập thông tin khách hàng để xác định đối tượng trích lập.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua công các chi phí phát sinh thực tế để có được hàng tồn kho tại kho công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ,nếu giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho ;

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ,nếu giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty tiến hành lập dự phòng giảm giá , giá trị dự phòng chính là khoản chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc: bao gồm chi phí mua, vận chuyển, lắp đặt, chạy thử ...vv,tại thời điểm ghi nhận tài sản. Trong quá trình sử dụng , TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao tài sản được xác định theo phương pháp đường thẳng.Một số tài sản như thiết bị hoá chất, công nghệ thông tin được tính khấu hao nhanh bằng 2 lần mức khấu hao thông thường. Các nhóm tài sản được tính số năm trích khấu hao theo quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được ghi nhận là chi phí trả trước. Chi phí được phân bổ theo số năm dự kiến căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí và các quy định hiện hành của Nhà Nước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được ghi nhận theo thực tế phát sinh, chi tiết theo từng đối tượng căn cứ các hợp đồng cụ thể .

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Chi phí phát sinh thực tế có liên quan đến hoạt động SXKD của năm tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả cho người bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ nhưng chưa chi, các khoản phải trả khác ,chi phí lãi vay phải trả chưa đến kỳ hạn ..vv được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận chi phí theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu trong kỳ và được quyết toán theo thực tế phát sinh số chênh lệch do trích trước được hoàn nhập lại khi kết thúc năm tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được xác định theo quy định hiện hành căn cứ chênh lệch giữa tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi phát sinh ngoại tệ và tỷ giá của ngân hàng nhà nước .

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận theo kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty. Việc phân phối lợi nhuận hàng năm được trình thông qua tại đại hội cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng; được xác định căn cứ:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

Công ty không còn kiểm soát hoặc nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích từ giao dịch .

Xác định được các chi phí liên quan đến việc bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Dịch vụ đã hoàn thành giao cho khách hàng đã xác định được các chi phí liên quan và thu được lợi ích từ dịch vụ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khi thoả mãn: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn , đã thu hoặc có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác :

Các khoản thu nhập không liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh thực tế trong kỳ đã hoàn thành và thu được lợi ích .

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được xác định bao gồm: Chiết khấu thương mại, Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại

Nguyên tắc xác định là trị giá các khoản chiết khấu, giảm giá theo quy định tại hợp đồng và quy chế của công ty theo thực tế phát sinh giao dịch trong kỳ kế toán phù hợp với doanh thu.

Hàng bán trả lại là giá trị hàng hoá thực tế phát sinh theo giá gốc khi xác định doanh thu trong kỳ .

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh cùng kỳ theo nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh đảm bảo liên quan đến hoạt động SXKD trong kỳ được xác định một cách chắc chắn.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái. Được xác định căn cứ vào các kế ước hoặc hợp đồng chi tiết cho từng đối tượng theo thực tế phát sinh trong năm, không bù trừ giữa chi phí và doanh thu tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được xác định căn cứ thực tế phát sinh trong năm cho hoạt động bán hàng và cho hoạt động quản lý của doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Được xác định căn cứ thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế xuất theo luật định. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được hạch toán căn cứ chế độ quy định hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**01. Tiền:**

	vnd	
Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	358,705,910	180,352,188
- Tiền gửi ngân hàng	27,577,473,161	30,531,010,825
- Tiền đang chuyển		
<b>CỘNG:</b>	<b>27,936,179,071</b>	<b>30,711,363,013</b>

**02. Phải thu của khách hàng:**

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	48,161,028,240	42,812,804,214
Công ty CP vận tải thương mại và du lịch Đông Anh(Phuong dong)	9,156,676,972	8,804,976,505
Công ty TNHH VLH Sơn Trường	990,741,065	634,152,655
Công ty Hà Bảo Sơn+Phuong nhung	2,082,715,068	2,624,703,372
Công ty Phương Mai	979,896,800	1,042,826,800
- Các khoản phải thu khách hàng khác	34,950,998,335	29,706,144,902
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)		
<b>Cộng:</b>	<b>48,161,028,240</b>	<b>42,812,804,214</b>

### 03. Phải thu khác:

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	159,379,227		212,889,976	
Phải thu về BHXH			23,402,028	
Phải thu tạm ứng	70,031,899		53,238,544	
Phải thu thuế tncn	41,724,750		50,415,750	
- Ký cược, ký quỹ				
Lãi tiền gửi				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	47,622,578		116,064,942	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chi.a;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
<b>Cộng:</b>	<b>159,379,227</b>		<b>243,121,264</b>	

### 04. Nợ xấu:

Chỉ tiêu	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	6,738,181,300			6,738,181,300		
- Thông tin về các khoản tiền phạt,						

phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
<b>Cộng:</b>	<b>6,738,181,300</b>			<b>6,738,181,300</b>	

#### 05. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	28,934,543,706		30,920,285,539	
- Công cụ, dụng cụ	188,710,846		563,136,898	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11,832,906,931		10,390,644,430	
- Thành phẩm	17,217,105,472		11,017,033,817	
- Hàng hóa	3,171,094,902		1,890,538,419	
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng:</b>	<b>61,344,361,857</b>		<b>54,781,639,103</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Không
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; Không
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Không

#### 06. Tài sản dở dang dài hạn:

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
.....				
<b>Cộng:</b>				

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCh)		
- Mua sắm;		
- XDCh;		
- Sửa chữa.		
<b>Cộng:</b>		

**07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phụ kiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	40,750,519,293	90,379,210,242	10,645,448,756	302,690,909	142,077,869,200
- Mua trong năm			782,684,727	128,149,000	910,833,727
- Đầu tư XDCh hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	40,750,519,293	90,379,210,242	11,428,133,483	430,839,909	142,988,702,927
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	27,877,850,306	73,061,523,918	8,928,840,745	161,277,593	110,029,492,562
- Khấu hao trong năm	1,100,754,252	2,245,620,816	260,382,872	35,837,169	3,642,595,109
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	28,978,604,558	75,307,144,734	9,189,223,617	197,114,762	113,672,087,671
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	12,872,668,987	17,317,686,324	1,716,608,011	141,413,316	32,048,376,638
- Tại ngày cuối năm	11,771,914,735	15,072,065,508	2,238,909,866	233,725,147	29,316,615,256

**08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm							267,135,000	267,135,0
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm							267,135,000	267,135,0
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm							267,135,000	267,135,0
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm							267,135,000	267,135,0
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

#### 09. Chi phí trả trước:

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		65,444,445
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	52,777,779	65,444,445
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).		
b) Dài hạn	2,670,957,327	2,760,785,133
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	2,670,957,327	2,760,785,133
Chi phí chuyên giao công nghệ		
Chi phí kỷ niệm 50 năm		
<b>Cộng:</b>	<b>2,774,982,342</b>	<b>2,826,229,578</b>

#### 10. Vay và nợ thuê tài chính:

Chỉ tiêu	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	23,339,143,883		40,011,039,222	27,387,238,533	10,715,343,194	
- Vay Ngân hàng	23,339,143,883		40,011,039,222	27,387,238,533	10,715,343,194	
b) Vay dài hạn	905,788,750			260,000,000	1,165,788,750	
.....						
<b>Cộng:</b>	<b>24,244,932,633</b>		<b>40,011,039,222</b>	<b>27,647,238,533</b>	<b>11,881,131,944</b>	

#### 11. Phải trả người bán:

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Không có khả năng T.Toán	Giá trị	Không có khả năng TT
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10,882,968,017		11,654,071,534	
Cty TNHH BB P, Minh	1,156,442,953		862,635,501	
Công ty CP hóa chất BTM				
Công ty FOMUSA			3,269,647,992	
Công ty nhựa phoenix	1,490,535,200		831,940,750	
- Phải trả cho các đối tượng khác	6,565,198,604		5,505,863,211	
C ty Hóa chất Hoàng long	789,929,520		318,867,520	
Cty Đức minh	880,861,740		865,116,560	
<b>Cộng:</b>	<b>10,882,968,017</b>		<b>11,654,071,534</b>	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng:</b>				

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:**

Chỉ tiêu	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/03/2024
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	589,411,058	2.623.804.882	2.890.101.023	323.114.917
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu		346.682.181	346.682.181	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,584,052,898	2.378.871.307	3.093.439.847	869.484.358
- Thuế thu nhập cá nhân	85,938,365	846.291.409	899.046.259	33.183.515
- Thuế tài nguyên	660,000	3.660.000	3.728.000	592.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		491.372.505	491.372.505	
- Các loại thuế khác môn bài		5,000,000	5,000,000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng:</b>	<b>2,260,062,321</b>	<b>6.695.682.284</b>	<b>7.729.369.815</b>	<b>1.226.374.790</b>
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
<b>Cộng:</b>				

**13. Phải trả khác:**

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn		11,731,663,775
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	314,099,692	280,965,844
- Bảo hiểm xã hội	6,739,503	
- Bảo hiểm y tế		675,329,845
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Lãi vay phải trả		
phải trả Ông Ngô Bá Việt		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	130,967,780	11,127,902,780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	223,522,870	322,795,151

<b>Cộng:</b>	<b>675,329,845</b>	<b>11,731,663,775</b>
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
<b>Cộng:</b>		

**24. Vốn chủ sở hữu:**

**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	C. lệch đánh giá lại tài sản	C. lệch tỷ giá	LNST thuộc chưa phân phối và các quỹ	khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>55.247.160.000</b>	<b>683.890.000</b>		<b>5.524.716.000</b>			<b>40.778.582.894</b>		<b>102.234.348.894</b>
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước							<b>23.762.650.153</b>		<b>23.762.650.153</b>
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							<b>11.775.820.000</b>		<b>11.775.820.000</b>
- Giảm khác									
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>55.247.160.000</b>	<b>683.890.000</b>		<b>5.524.716.000</b>			<b>52.765.413.047</b>		<b>114.221.179.047</b>
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác							<b>9.217.851.378</b>		<b>9.217.851.378</b>
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay							<b>1.095.888.919</b>		<b>1.095.888.919</b>
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>55.247.160.000</b>	<b>683.890.000</b>		<b>5.524.716.000</b>			<b>60.887.375.506</b>		<b>122.343.141.506</b>

**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
Ông Nguyễn Huy Tiến		
Ông Ngô Bá Việt	5,15	5,15
Ông Đặng Quốc Dũng		
Các cổ đông khác	82,2	82,2
Ông Ngô Văn Hùng	12,6	12,6
<b>Cộng:</b>	<b>100,0%</b>	<b>100,0%</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.247.160.000	55.247.160.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11,006,744,700	10 984 661 300

d. Cổ phiếu:

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	5.524.716	5.524.716
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.524.716	5.524.716
+ Cổ phiếu phổ thông	5.524.716	5.524.716
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.524.716	5.524.716
+ Cổ phiếu phổ thông	5.524.716	5.524.716
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ

đ) Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; 5.524.716.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản:*

Năm nay    Năm

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

...

26. *Chênh lệch tỷ giá:*

Năm nay    Năm

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND ... ..
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân) ... ..

**27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:** Cuối năm      Đầu

- a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
  - Từ 1 năm trở xuống; ...
  - Trên 1 năm đến 5 năm; ...
  - Trên 5 năm; ...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:**

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
----------	---------	-----------

a. Doanh thu	170,434,526,644	145,148,428,404
- Doanh thu bán hàng	168.884.000.327	145,148,428,404
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.550.526.317	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
<b>Cộng:</b>	170,434,526,644	145,148,428,404

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	1,679,402,614	1,113,676,877
- Giảm giá hàng bán		86,171,000
- Hàng bán bị trả lại	469,197,060	123,830,000
<b>Cộng:</b>	<b>2,148,599,674</b>	<b>1,323,677,877</b>

## 3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	126,403,384,156	110 036 749 058
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	15,149,832,965	5,319,823,949
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng:</b>	<b>141,553,217,121</b>	<b>115 356 573 007</b>

#### 4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10,352,540	11,463,723
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		198,369,333
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		6,405,515
<b>Cộng:</b>	<b>10,352,540</b>	<b>216 238 571</b>

#### 5. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	535,649,961	729,027,650
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4,546,137	27,962,292
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng:</b>	<b>540,196,098</b>	<b>756,989,942</b>

#### 6. Thu nhập khác:

#### 8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>7,583,726,135</b>	<b>7,278,300,368</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	157,308,817	96 140 145
Chi phí nhân công	4,663,847,973	4,119,607,473
Chi phí KHTSCĐ	25,674,816	26,055,368
Thuế, phí, lệ phí	500,032,505	511,670,568
Chi phí dự phòng		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	2,236,862,024	2,524,826,814
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>6,760,462,990</b>	<b>6,053,450,440</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191,853,377	162 580 898

Chi phí nhân công	2,736,131,493	2,311,024,437
Chi phí KHTSCĐ	157,566,746	150,485,694
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Các khoản Chi phí bằng tiền khác.	3,684,811,374	3 429 359 411
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116,502,493,022	107 739 653 771
- Chi phí nhân công	8,050,928,461	7 857 161 704
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,163,386,465	3,281,132,548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	6,935,752,991	5,590,280,531
<b>Cộng:</b>	<b>134,550,575,933</b>	<b>124 478 228 554</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,528,833,766	14,779,190,205
Các khoản điều chỉnh tăng	26,078,173	20,026,668
+Chi phí không hợp lệ	26,078,173	20,026,668
+ lỗ chênh lệch tỷ giá		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+Lãi chênh lệch tỷ giá		
Thu nhập tính thuế TNDN	11,554,911,939	14 799 216 873
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành 20%	2,310,982,388	2,959,843,375

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52):**

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
--	--	--

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- |  | Năm nay | Năm trước |
|--|---------|-----------|
| - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; |         |           |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;   | ...     | ...       |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;  | ...     | ...       |
| - Các giao dịch phi tiền tệ khác.  |         |           |
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

**IX. Những thông tin khác:**

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1)..
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- Những thông tin khác: .....

Lập, ngày 19 tháng 07 năm 2024

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

*Chữ ký*  
Ngô Thị Kiều

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

*Chữ ký*  
Hồng Xuân Thanh

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



**GIÁM ĐỐC**  
Nguyễn Huy Tiến